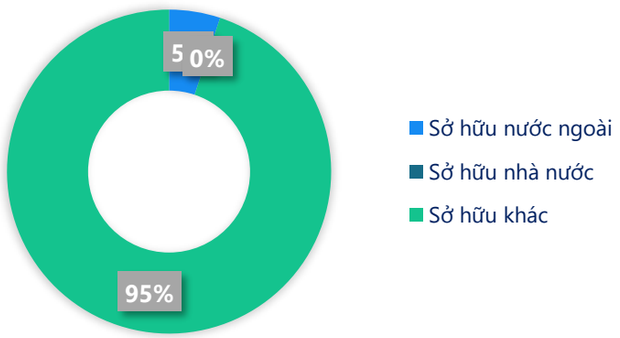
FireAnt

CTCP Chứng Khoán Thành Công (HSX: TCI)

Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	9,790
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	13,400
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	7,490
SL cổ phiếu LH	115,620,964
KLGD BQ 20 phiên (CP)	425,370
% sở hữu nước ngoài	5.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,132
P/E	54.5
EPS	180

	YTD	1T	3T	6T
TCI	13.6%	-2.1%	-18.1%	16.3%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

Cơ cấu sở hữu



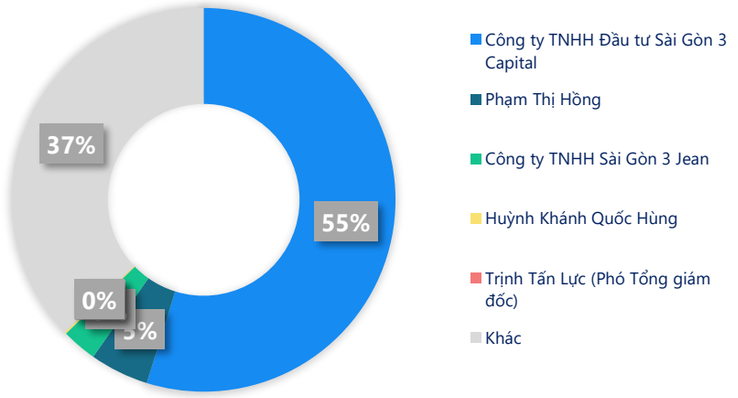
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



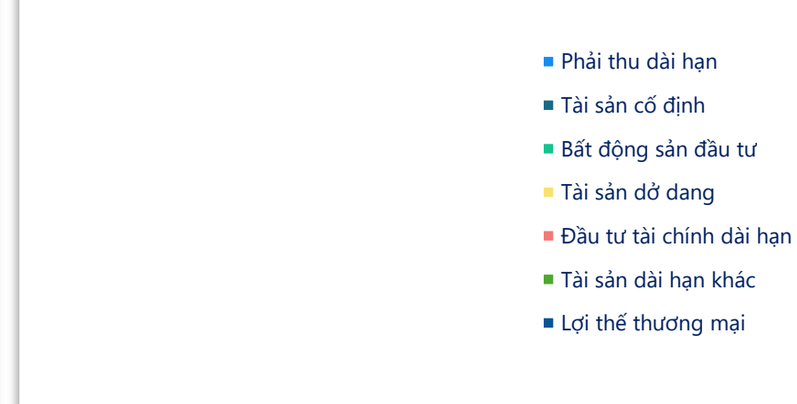
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

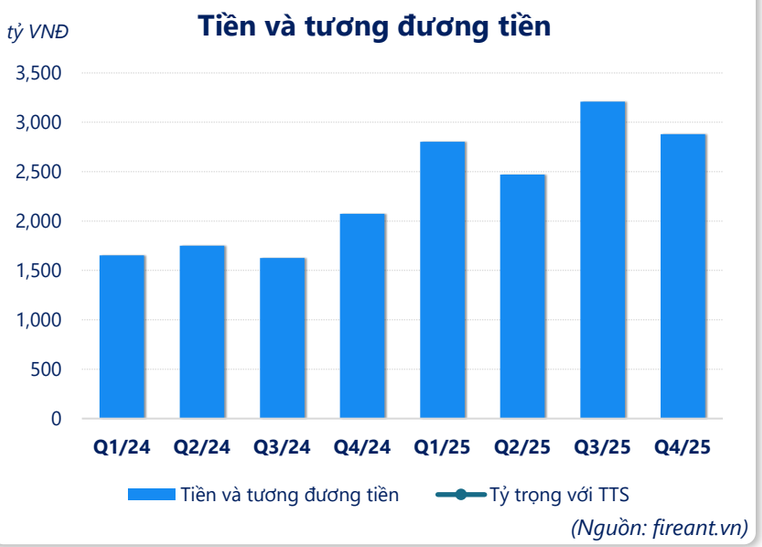


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

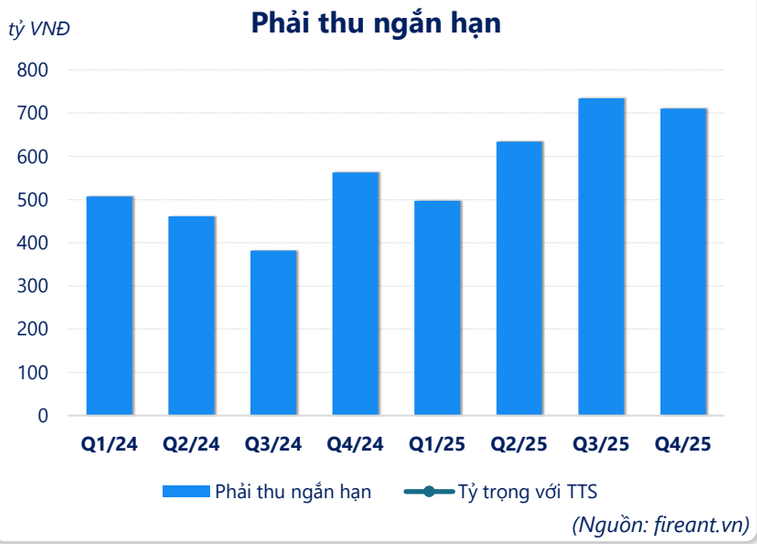
CTCP Chứng Khoán Thành Công (HSX: TCI)

Tiền và tương đương tiền



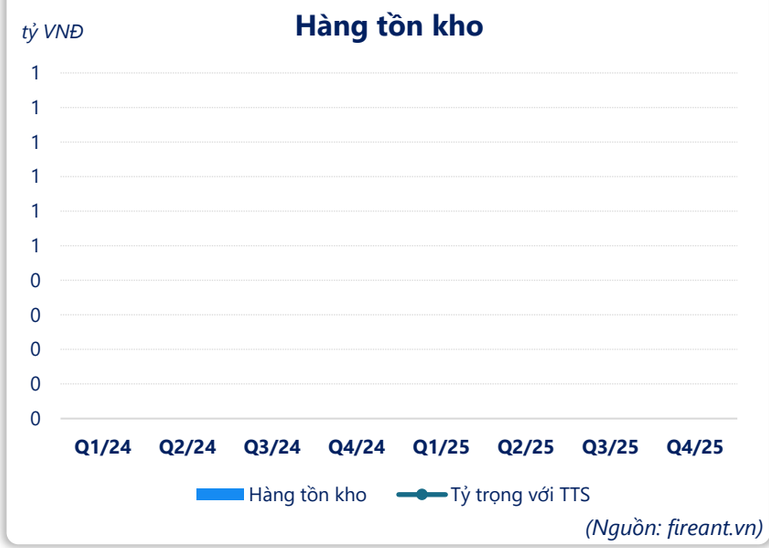
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



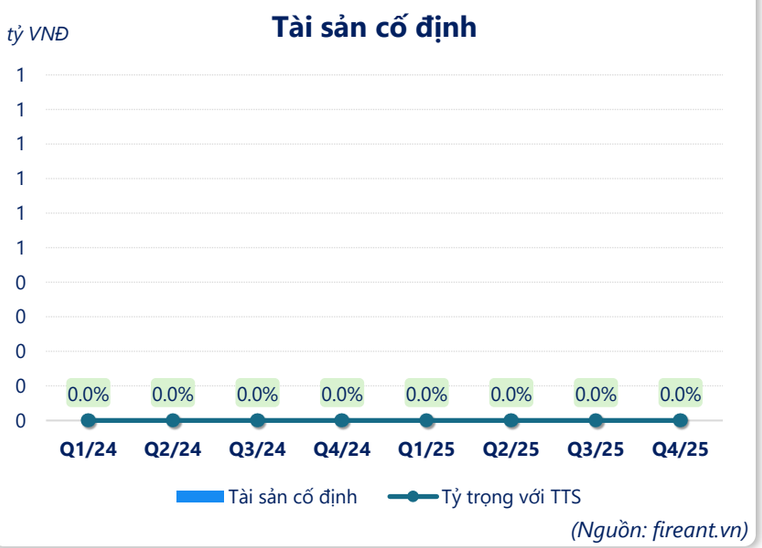
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



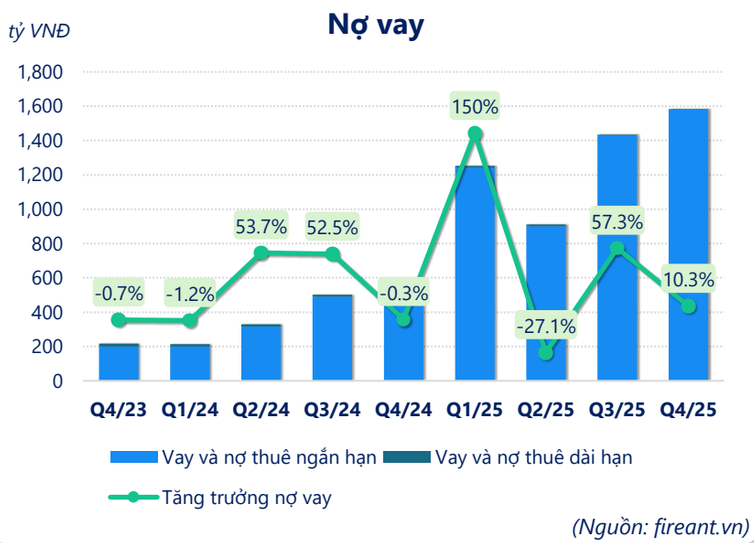
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



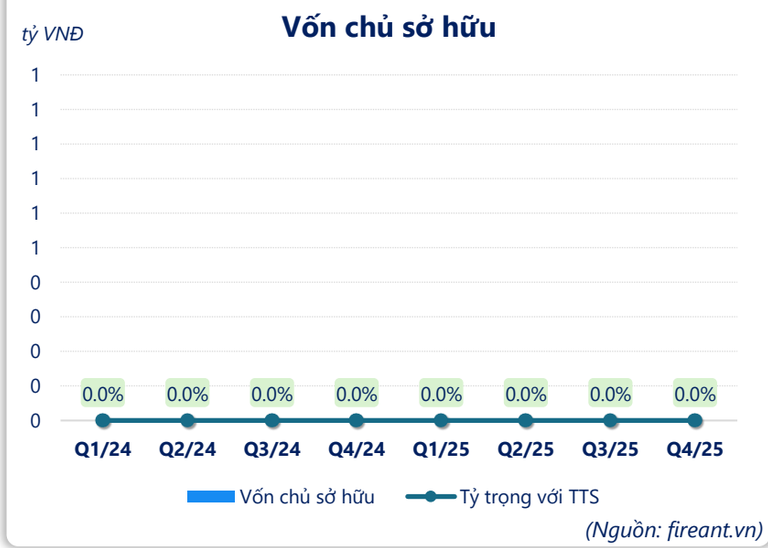
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



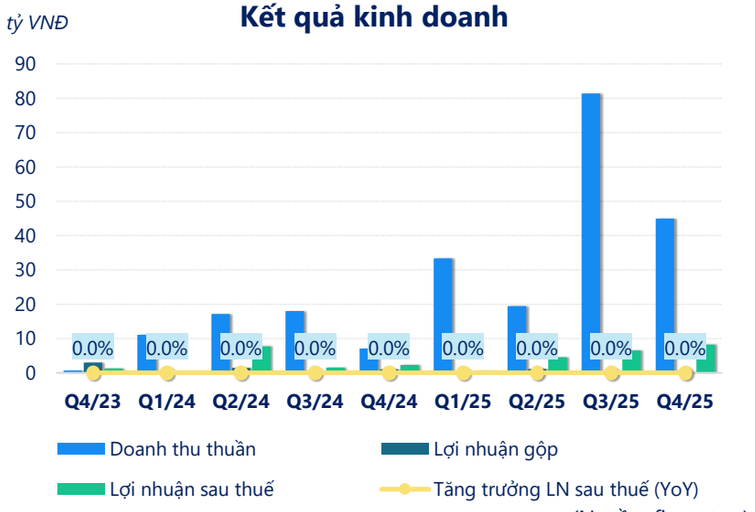
(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

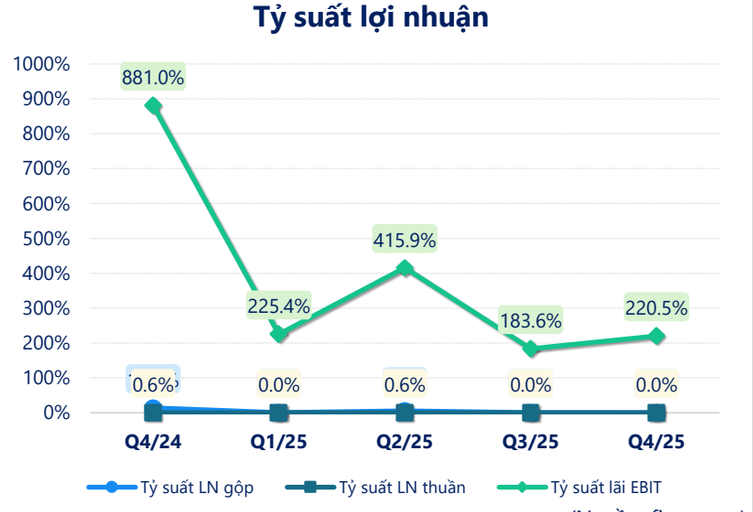
CTCP Chứng Khoán Thành Công (HSX: TCI)

Kết quả kinh doanh



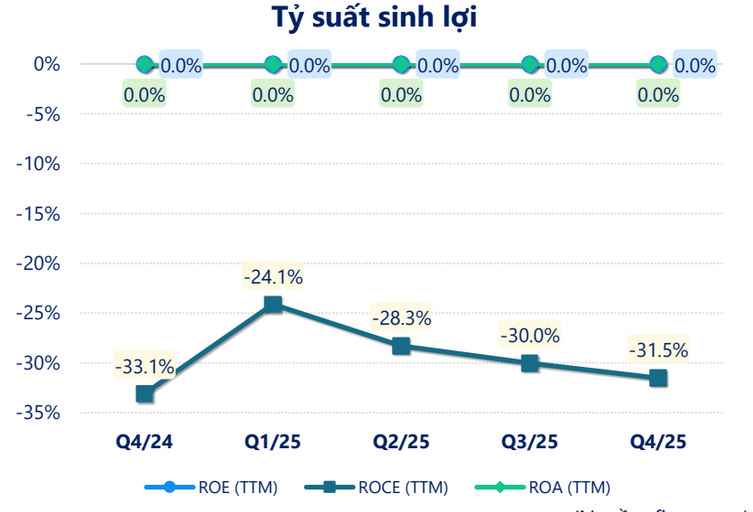
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



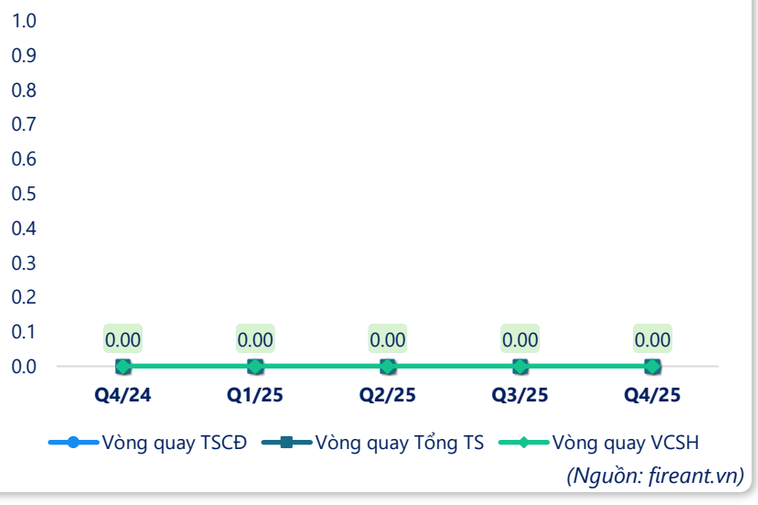
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



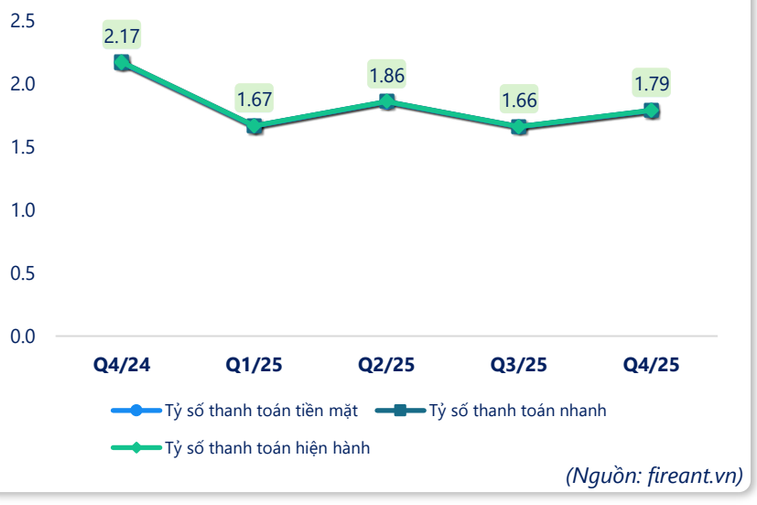
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



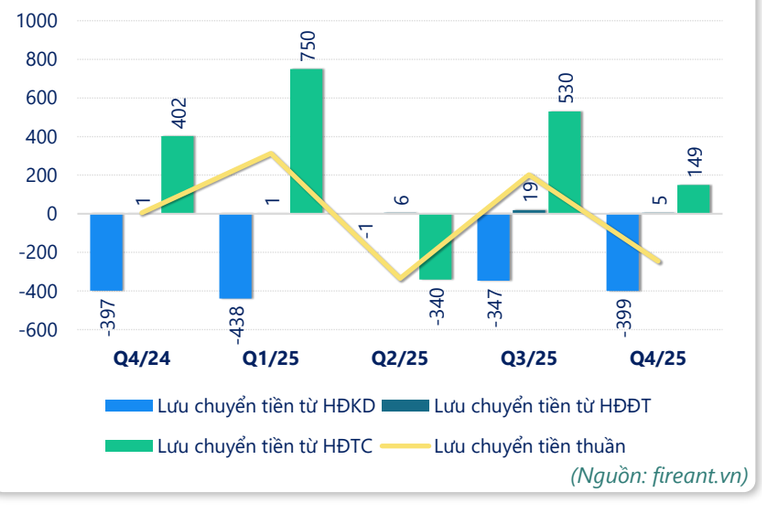
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Chứng Khoán Thành Công (HSX: TCI)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**0**	**0**	
Tài sản ngắn hạn	2,884	2,078	38.8%
Tiền và tương đương tiền	2,880	2,073	39.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	188	193	-2.4%
Phải thu ngắn hạn	710	563	26.2%
Hàng tồn kho	0	0	
Tài sản ngắn hạn khác	0	0	
Tài sản dài hạn	**3.60**	**4.63**	**-22.3%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	0	0	
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	45.3	37.8	19.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**1.15**	**1.76**	**-34.7%**
Lợi thế thương mại	57.2	64.1	-10.7%
Nợ phải trả	1,615	967	67.0%
Nợ ngắn hạn	**1,612**	**957**	**68.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,580	492	221%
Phải trả người bán ngắn hạn	0	0	
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	3.13	10.3	-69.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**0**	**0**	
Vốn chủ sở hữu	**0**	**0**	
Vốn điều lệ	0	0	
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	7.07	33.3	19.5	81.4	45.0
Giá vốn hàng bán	1.13	3.07	5.53	15.4	0.80
Lợi nhuận gộp	0.99	0.16	1.11	0.27	0.09
Doanh thu HĐTC	5.80	8.91	14.6	11.7	14.2
Chi phí TC	19.7	21.0	19.2	23.5	24.9
Chi phí lãi vay	7.98	0.46	6.56	1.85	0.81
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	6.49	6.31	7.32	12.9	8.13
Chi phí QLDN	0	0	0	0	0
LN thuần từ HĐKD	0.04	0	0.12	0	0
Lợi nhuận khác	4.81	1.23	0.27	0.50	4.32
LN trước thuế	54.3	74.7	74.5	148	98.4
Lợi nhuận sau thuế	2.28	0.60	4.49	6.50	8.17
LNST của CĐ cty mẹ	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-397	-438	-0.56	-347	-399
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.91	1.16	5.69	19.1	5.37
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	402	750	-340	530	149
Tiền đầu kỳ	259	264	577	242	444
Lưu chuyển tiền thuần	**5.52**	**313**	**-335**	**202**	**-245**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	264	577	242	444	199

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic